

Hydrocarbons

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 arene	芳烃	fāng tīng
 benzene	苯	běn
 electrophilic substitution	亲电取代	qīn diàn qǔ dài
 catalyst	催化剂	cuī huà jì
 halogenoarene	卤代芳烃	lǔ dài fāng tīng
+ nitration	硝化	xiāo huà
 Friedel–Crafts alkylation	傅克烷基化	fù kè wán jī huà
+ Friedel–Crafts acylation	傅克酰基化	fù kè xiān jī huà
 benzoic acid	苯甲酸	běn jiǎ suān
+ hydrogenation	氢化	qīng huà
 side-chain	侧链	cè liàn
 benzene ring	苯环	běn huán
 delocalisation	离域	lí yù
 directing effect	定位效应	dìng wèi xiào yìng